

CHỈ THỊ CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH BẮC NINH
V/v triển khai thực hiện Luật Thống kê năm 2015

Luật Thống kê số 89/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/11/2015 (sau đây gọi là Luật Thống kê năm 2015), thay thế Luật Thống kê năm 2003 và có hiệu lực từ ngày 01/7/2016. Để triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Luật Thống kê năm 2015, tạo bước chuyển biến trong nhận thức của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong công tác thống kê; nhằm cung cấp thông tin thống kê một cách trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời phục vụ các cơ quan nhà nước trong việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân khác. Chủ tịch UBND tỉnh chỉ thị:

1. Cục Thống kê phối hợp các Sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố với xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Luật Thống kê năm 2015, nhằm đẩy mạnh phổ biến Luật Thống kê và các văn bản

hướng dẫn thi hành đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân.

2. Hội đồng Phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh (cơ quan thường trực là Sở Tư pháp) phối hợp Cục Thống kê tỉnh tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến Luật Thống kê năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, trang thông tin điện tử các cơ quan, địa phương, đơn vị và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các cơ quan thông tấn, báo chí ở địa phương có kế hoạch tuyên truyền, phổ biến pháp luật về thống kê đến từng tổ chức và toàn dân.

Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Bắc Ninh và các cơ quan thông tấn, báo chí có trách nhiệm phối hợp với Cục Thống kê tỉnh mở các chuyên trang, chuyên mục, biên soạn nội dung, dành thời lượng thích hợp để tuyên truyền, phổ biến Luật Thống kê năm 2015, giới thiệu về những nội dung đổi mới quan trọng của Luật Thống kê.

Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về thống kê phải được tiến hành thường xuyên, liên tục và phù hợp với từng đối tượng.

3. Cục Thống kê tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã rà soát, bổ sung, hoàn thiện chế độ báo cáo, hệ thống chỉ tiêu thống

kê cấp tỉnh, huyện, xã theo yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Sở Nội vụ phối hợp với Cục Thống kê, các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức rà soát, bổ sung và kiện toàn tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ làm công tác thống kê Sở, ngành, xã, phường, thị trấn; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn giai đoạn 2016-2020.

5. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể tỉnh; các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Thống kê năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành đến cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong đơn vị, nhằm nâng cao nhận thức về ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác thống kê.

6. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các đơn vị chuyên môn cấp huyện, UBND cấp xã; hệ thống truyền thanh cơ sở tổ chức việc tuyên truyền, phổ biến sâu rộng Luật Thống kê năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành đến các cơ quan, tổ chức và nhân dân tại địa phương, nhằm nâng cao nhận thức về thực hiện chế độ báo cáo thống kê, điều tra thống kê, phổ biến, sử dụng thông tin thống kê và tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc chấp hành pháp luật về thống kê, đảm bảo thu thập,

tổng hợp được những thông tin thống kê trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ và kịp thời.

7. Cục Thống kê tỉnh, các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn nghiệp vụ, nhằm phát hiện, khắc phục, sửa chữa kịp thời những sai sót, hạn chế trong các hoạt động thống kê; kiên quyết xử lý các trường hợp làm trái quy định của Nhà nước trong công tác thống kê.

Yêu cầu các ngành, địa phương; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện nghiêm túc chỉ thị này. Giao Cục Thống kê tỉnh kiểm tra, theo dõi và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh tình hình thực hiện./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Tổng cục Thống kê (b/c);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh và các đoàn thể nhân dân;
- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.

Đã ký

Nguyễn Tử Quỳnh

Luật số: 89/2015/QH13

**LUẬT
THỐNG KÊ**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật thống kê.*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động thống kê, sử dụng thông tin thống kê nhà nước; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động thống kê, sử dụng thông tin thống kê nhà nước; tổ chức thống kê nhà nước và hoạt động thống kê, sử dụng thông tin thống kê ngoài thống kê nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, thực hiện hoạt động thống kê và sử dụng thông tin thống kê.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Báo cáo thống kê là mẫu biểu và hướng dẫn ghi chép mẫu biểu để thu thập dữ liệu, thông tin thống kê về đối tượng nghiên cứu cụ thể theo phương pháp khoa học, thống nhất được quy định trong chế độ báo cáo thống kê trong một thời kỳ nhất định.

2. *Chế độ báo cáo thống kê* là những quy định và hướng dẫn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành về việc thực hiện một tập hợp những báo cáo thống kê có liên quan với nhau để tổng hợp các chỉ tiêu thống kê thuộc một hệ thống chỉ tiêu thống kê và tổng hợp thông tin thống kê khác phục vụ quản lý nhà nước.

3. *Chỉ tiêu thống kê* phản ánh đặc điểm về quy mô, tốc độ phát triển, cơ cấu, trình độ phổ biến, quan hệ tỷ lệ của bộ phận hoặc toàn bộ hiện tượng kinh tế - xã hội trong điều kiện không gian và thời gian cụ thể. Chỉ tiêu thống kê gồm tên chỉ tiêu và trị số của chỉ tiêu.

4. *Chương trình thống kê* là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt gồm hệ thống chỉ tiêu thống kê, chương trình điều tra thống kê, chế độ báo cáo thống kê và chương trình khác có liên quan đến hoạt động thống kê.

5. *Cơ sở dữ liệu thống kê* là tập hợp những dữ liệu, thông tin thống kê có liên quan với nhau được sắp xếp, tổ chức theo một cấu trúc nhất định để quản lý, cập nhật và khai thác phục vụ cho mục đích thống kê và mục đích khác theo quy định của pháp luật. Cơ sở dữ liệu thống kê được hình thành chủ yếu từ dữ liệu, thông tin thống kê của điều tra thống kê, hồ sơ hành chính, báo cáo thống kê và cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, cơ sở dữ liệu của địa phương.

6. *Dữ liệu hành chính* là dữ liệu của cơ quan nhà nước được ghi chép, lưu giữ, cập nhật trong các hồ sơ hành chính dạng giấy hoặc dạng điện tử.

7. *Dữ liệu thống kê* gồm dữ liệu định lượng và dữ liệu định tính để hình thành thông tin thống kê về hiện tượng nghiên cứu.

8. *Điều tra thống kê* là hình thức thu thập dữ liệu, thông tin thống kê về đối tượng nghiên cứu cụ thể theo phương pháp khoa học, thống nhất được xác định trong phương án điều tra thống kê cho mỗi lần điều tra.

9. *Điều tra viên thống kê* là người được cơ quan, tổ chức tiến hành điều tra thống kê trung tập, huy động để thực hiện việc thu thập thông tin của cuộc điều tra thống kê.

10. *Hệ thống chỉ tiêu thống kê* là tập hợp những chỉ tiêu thống kê phản ánh các đặc điểm của hiện tượng kinh tế - xã hội.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê gồm danh mục và nội dung chỉ tiêu thống kê. Danh mục chỉ tiêu thống kê gồm mã số, nhóm, tên chỉ tiêu. Nội dung chỉ tiêu thống kê gồm khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu của chỉ tiêu thống kê và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

11. *Hoạt động thống kê* là hoạt động xác định nhu cầu thông tin cần thu thập; chuẩn bị thu thập; thu thập; xử lý và tổng hợp; phân tích và dự báo; công bố, phổ biến và lưu trữ thông tin thống kê về hiện tượng nghiên cứu trong điều kiện không gian và thời gian cụ thể.

12. *Hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước* là hoạt động thống kê do tổ chức, cá nhân thực hiện ngoài chương trình thống kê.

13. *Hoạt động thống kê nhà nước* là hoạt động thống kê trong chương trình thống kê do hệ thống tổ chức thống kê nhà nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện hoặc ủy thác cho tổ chức khác thực hiện.

14. *Phân loại thống kê* là sự phân chia hiện tượng nghiên cứu thành các bộ phận và xếp các yếu tố của hiện tượng vào từng bộ phận riêng biệt, không trùng lặp, căn cứ vào một hoặc một số đặc điểm của yếu tố thuộc hiện tượng nghiên cứu. Phân loại thống kê gồm danh mục và nội dung phân loại thống kê. Danh mục phân loại thống kê gồm mã số và tên từng bộ phận. Nội dung phân loại thống kê gồm các yếu tố được xếp vào từng bộ phận.

15. *Số liệu thống kê chính thức* là số liệu thống kê phản ánh đầy đủ, chính xác kết quả của hiện tượng kinh tế - xã hội đã diễn ra trong khoảng thời gian và không gian cụ thể đã được xử lý, tổng hợp, thẩm định và khẳng định.

16. *Số liệu thống kê sơ bộ* là số liệu thống kê phản ánh đầy đủ kết quả của hiện tượng kinh tế - xã hội đã diễn ra trong khoảng thời gian và không gian cụ thể nhưng chưa được khẳng định, còn phải được thẩm định, rà soát thêm.

17. *Số liệu thống kê ước tính* là số liệu thống kê dự tính trước toàn bộ kết quả của hiện tượng kinh tế - xã hội còn đang tiếp diễn, được tổng hợp từ số liệu của kỳ đã diễn ra, cập nhật theo thực tế và số liệu của kỳ sẽ diễn ra, sử dụng phương pháp chuyên môn để dự tính.

18. *Thông tin thống kê* là dữ liệu thống kê được xử lý, tổng hợp và phân tích theo phương pháp, quy trình, chuyên môn, nghiệp vụ thống kê để phản ánh đặc trưng, thuộc tính của hiện tượng nghiên cứu. Thông tin thống kê gồm số liệu thống kê và bản phân tích số liệu đó.

19. *Thông tin thống kê nhà nước* là thông tin thống kê do hoạt động thống kê nhà nước tạo ra, có giá trị pháp lý, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố.

20. *Tổng điều tra thống kê* là điều tra thống kê toàn bộ để thu thập dữ liệu, thông tin thống kê của các đối tượng điều tra trên phạm vi cả nước, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp.

Điều 4. Mục đích của hoạt động thống kê

1. Hoạt động thống kê nhà nước nhằm cung cấp thông tin thống kê phục vụ các mục đích sau đây:

a) Đáp ứng yêu cầu đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch, quy hoạch chính sách, quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội;

b) Đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội;

c) Đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin thống kê của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước nhằm cung cấp thông tin thống kê phục vụ nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân và đáp ứng nhu cầu hợp pháp, chính đáng khác.

Điều 5. Nguyên tắc cơ bản của hoạt động thống kê và sử dụng dữ liệu, thông tin thống kê

1. Nguyên tắc cơ bản của hoạt động thống kê nhà nước gồm:

a) Trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời;

b) Độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê;

c) Thống nhất về nghiệp vụ, không trùng lặp, không chồng chéo;

d) Công khai, minh bạch;

đ) Có tính so sánh.

2. Nguyên tắc cơ bản của hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước gồm:

a) Các nguyên tắc quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này;

b) Tự nguyện, tự chịu trách nhiệm;

c) Không xâm phạm lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Nguyên tắc cơ bản của sử dụng dữ liệu và thông tin thống kê gồm:

a) Trích dẫn nguồn dữ liệu, thông tin thống kê khi sử dụng;

b) Bình đẳng trong tiếp cận và sử dụng dữ liệu, thông tin thống kê nhà nước đã được công bố;

c) Bảo mật dữ liệu, thông tin thống kê theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Quản lý nhà nước về thống kê

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển hoạt động thống kê.
2. Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về thống kê.
3. Phổ biến, giáo dục pháp luật về thống kê.
4. Xây dựng tổ chức thống kê nhà nước, đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê.
5. Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng phương pháp thống kê tiên tiến và công nghệ thông tin vào hoạt động thống kê.
6. Hợp tác quốc tế về thống kê.
7. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật và xử lý vi phạm pháp luật về thống kê.
8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thống kê.

Điều 7. Cơ quan quản lý nhà nước về thống kê

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thống kê.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thống nhất quản lý nhà nước về thống kê.
3. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về thống kê trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách.
4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về thống kê tại địa phương.

Điều 8. Thanh tra chuyên ngành thống kê

1. Thanh tra chuyên ngành thống kê là hoạt động thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật về thống kê, quy định về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực thống kê.

Cơ quan thống kê Trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện thanh tra chuyên ngành thống kê trong phạm vi cả nước.

Cơ quan thống kê tập trung tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cơ quan thống kê cấp tỉnh) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện thanh tra chuyên ngành thống kê tại địa phương.

2. Thanh tra chuyên ngành thống kê có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thanh tra việc chấp hành pháp luật về thống kê và các quy định về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực thống kê của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

b) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về thống kê.

3. Hoạt động thanh tra chuyên ngành thống kê, quyền và nghĩa vụ của trưởng đoàn thanh tra, thanh tra viên, công chức được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thống kê thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

4. Chính phủ quy định chi tiết về thanh tra chuyên ngành thống kê.

Điều 9. Kinh phí cho hoạt động thống kê

1. Nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thống kê nhà nước. Việc quản lý, cấp và sử dụng kinh phí cho hoạt động thống kê nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí cho hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước do tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động thống kê tự bảo đảm.

Điều 10. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thống kê và sử dụng thông tin thống kê

1. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thống kê nhà nước và sử dụng thông tin thống kê nhà nước gồm:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không kịp thời, cản trở việc cung cấp thông tin theo phương án điều tra

thống kê, chế độ báo cáo thống kê và từ dữ liệu hành chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định;

b) Khai man, làm sai lệch dữ liệu thông tin thống kê;

c) Can thiệp, ép buộc, áp đặt, mua chuộc, đe dọa, dụ dỗ người khác khai man, làm sai lệch dữ liệu, thông tin thống kê và sử dụng thông tin thống kê;

d) Thực hiện sai các quy định trong phương án điều tra thống kê, chế độ báo cáo thống kê, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê; tự sửa đổi thông tin khi thực hiện điều tra, báo cáo thống kê và cung cấp thông tin từ dữ liệu hành chính;

đ) Báo cáo, công bố, phổ biến thông tin thống kê không chính xác;

e) Tiết lộ thông tin thống kê thuộc danh mục bí mật nhà nước; tiết lộ dữ liệu, thông tin thống kê chưa được công bố; sử dụng dữ liệu, thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân ngoài mục đích thống kê khi chưa được sự đồng ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó;

g) Quyết định điều tra thống kê, ban hành chế độ báo cáo thống kê trái quy định của pháp luật về thống kê.

2. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thống kê, sử dụng thông tin thống kê ngoài thống kê nhà nước gồm:

a) Các hành vi quy định tại các điểm b, c và e khoản 1 Điều này;

b) Thu thập, phổ biến thông tin thống kê thuộc bí mật nhà nước, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 11. Xử lý vi phạm

Người nào có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về thống kê thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương II

HỆ THỐNG THÔNG TIN THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC

Điều 12. Hệ thống thông tin thống kê nhà nước

1. Hệ thống thông tin thống kê quốc gia.
2. Hệ thống thông tin thống kê bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước (sau đây gọi chung là bộ, ngành).
3. Hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh.
4. Hệ thống thông tin thống kê cấp huyện.

Điều 13. Hệ thống thông tin thống kê quốc gia

1. Hệ thống thông tin thống kê quốc gia phản ánh tình hình kinh tế - xã hội chủ yếu của cả nước.
2. Thông tin thống kê trong hệ thống thông tin thống kê quốc gia gồm:
 - a) Thông tin thống kê do hệ thống tổ chức thống kê tập trung thực hiện;
 - b) Thông tin thống kê do bộ, ngành thực hiện, cung cấp cho cơ quan thống kê Trung ương tổng hợp.
3. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì xây dựng, thống nhất quản lý hệ thống thông tin thống kê quốc gia, hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức, điều phối việc kết nối, cung cấp dữ liệu, thông tin giữa các hệ thống thông tin thống kê nhà nước.

Điều 14. Hệ thống thông tin thống kê bộ, ngành

1. Hệ thống thông tin thống kê bộ, ngành phản ánh tình hình kinh tế - xã hội chủ yếu của ngành, lĩnh vực.
2. Thông tin thống kê trong hệ thống thông tin thống kê bộ, ngành gồm:
 - a) Thông tin thống kê do bộ, ngành thực hiện;

b) Thông tin thống kê do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh thực hiện, cung cấp cho bộ, ngành tổng hợp.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước chủ trì xây dựng và quản lý hệ thống thông tin thống kê bộ, ngành.

Điều 15. Hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh

1. Hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh phản ánh tình hình kinh tế - xã hội chủ yếu của đơn vị hành chính cấp tỉnh.

2. Hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh gồm:

a) Thông tin thống kê do cơ quan thống kê cấp tỉnh thực hiện;

b) Thông tin thống kê do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc bộ, cơ quan ngang Bộ tại đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện, cung cấp cho cơ quan thống kê cấp tỉnh tổng hợp.

3. Người đứng đầu cơ quan thống kê cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh.

Người đứng đầu cơ quan quy định tại điểm b khoản 2 Điều này chịu trách nhiệm quản lý thông tin thống kê trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách.

Điều 16. Hệ thống thông tin thống kê cấp huyện

1. Hệ thống thông tin thống kê cấp huyện gồm:

a) Thông tin thống kê do cơ quan thống kê tập trung tại đơn vị hành chính cấp huyện (sau đây gọi chung là cơ quan thống kê cấp huyện) thực hiện;

b) Thông tin thống kê do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát

nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc bộ, cơ quan ngang Bộ tại đơn vị hành chính cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện, cung cấp cho cơ quan thống kê cấp huyện tổng hợp.

2. Người đứng đầu cơ quan thống kê cấp huyện chịu trách nhiệm quản lý hệ thống thông tin thống kê cấp huyện.

Người đứng đầu cơ quan quy định tại điểm b khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm quản lý thông tin thống kê trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách.

Điều 17. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là tập hợp các chỉ tiêu thống kê chủ yếu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm thu thập thông tin thống kê hình thành hệ thống thông tin thống kê quốc gia.

2. Việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a) Phản ánh được tình hình kinh tế - xã hội của quốc gia;
- b) Phù hợp với thực tiễn Việt Nam;
- c) Phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.

3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm:

a) Các chỉ tiêu thống kê quốc gia do hệ thống tổ chức thống kê tập trung thực hiện;

b) Các chỉ tiêu thống kê quốc gia do bộ, ngành được phân công thực hiện.

4. Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Luật này.

5. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là cơ sở phân công, phối hợp giữa các Bộ, ngành trong việc xây dựng chương trình điều tra thống kê quốc gia, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê, chế độ báo cáo thống kê và chương trình khác có liên quan đến hoạt động thống kê.

6. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng, trình Chính phủ ban hành nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; hướng dẫn, kiểm tra tình hình và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Điều 18. Điều chỉnh, bổ sung Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia

Căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu quản lý nhà nước và hội nhập quốc tế trong từng thời kỳ, Chính phủ rà soát, trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia theo thủ tục rút gọn.

Điều 19. Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành là tập hợp các chỉ tiêu thống kê do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành để thu thập thông tin thống kê hình thành hệ thống thông tin thống kê bộ, ngành.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành gồm:

- a) Các chỉ tiêu thống kê bộ, ngành do bộ, ngành đó thực hiện;
- b) Các chỉ tiêu thống kê bộ, ngành do bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có liên quan được phân công thực hiện theo yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực;
- c) Các chỉ tiêu thống kê bộ, ngành do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc bộ, cơ quan ngang Bộ tại đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện cung cấp cho bộ, ngành tổng hợp.

3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành được xây dựng phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và thông lệ quốc tế.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành là cơ sở phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng chương trình điều tra thống kê, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê và chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

5. Cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm xây dựng, trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ban hành các chỉ tiêu thống kê thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.

Điều 20. Thẩm định hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành phải được cơ quan thống kê Trung ương thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê trước khi ban hành.

2. Hồ sơ gửi thẩm định gồm:

- a) Văn bản đề nghị thẩm định;
- b) Bản dự thảo danh mục chỉ tiêu thống kê;
- c) Bản dự thảo nội dung chỉ tiêu thống kê.

3. Nội dung thẩm định gồm mục đích; nhóm, tên chỉ tiêu; khái niệm; phương pháp tính; phân tổ chủ yếu; kỳ công bố; nguồn số liệu.

4. Thời hạn thẩm định là 20 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

5. Bộ, ngành có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình bằng văn bản gửi cơ quan thống kê Trung ương, trong đó nêu rõ những nội dung tiếp thu hoặc không tiếp thu ý kiến thẩm định và chỉnh lý, ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối

cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước chịu trách nhiệm về hệ thống chỉ tiêu thống kê do mình ban hành.

Điều 21. Điều chỉnh, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước điều chỉnh, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành phù hợp với sự điều chỉnh, bổ sung của chỉ tiêu thống kê có liên quan trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và đáp ứng yêu cầu quản lý của bộ, ngành.

2. Chỉ tiêu thống kê bộ, ngành được điều chỉnh, bổ sung phải được cơ quan thống kê Trung ương thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê trước khi ban hành.

Việc thẩm định được thực hiện theo quy định tại Điều 20 của Luật này.

Điều 22. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh là tập hợp các chỉ tiêu thống kê để hình thành hệ thống thông tin thống kê quốc gia và hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện là tập hợp các chỉ tiêu thống kê để hình thành hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh và hệ thống thông tin thống kê cấp huyện.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã là tập hợp các chỉ tiêu thống kê để hình thành hệ thống thông tin thống kê cấp huyện.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là cơ sở phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong hoạt

động thống kê ở từng cấp và trong việc xây dựng chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được xây dựng phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và đáp ứng yêu cầu quản lý của địa phương.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc điều chỉnh, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

b) Hướng dẫn, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Điều 23. Phân loại thống kê

1. Phân loại thống kê được sử dụng thống nhất trong hoạt động thống kê nhà nước, làm căn cứ để thống nhất sử dụng trong quản lý nhà nước.

2. Phân loại thống kê gồm:

a) Phân loại thống kê quốc gia;

b) Phân loại thống kê ngành, lĩnh vực.

Điều 24. Phân loại thống kê quốc gia

1. Phân loại thống kê quốc gia là phân loại thống kê áp dụng chung cho nhiều ngành, lĩnh vực trên phạm vi cả nước.

2. Phân loại thống kê quốc gia gồm:

a) Hệ thống ngành kinh tế;

b) Hệ thống ngành sản phẩm;

c) Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu;

đ) Danh mục đơn vị hành chính;

e) Danh mục vùng;

g) Danh mục nghề nghiệp;

h) Danh mục giáo dục, đào tạo;

- i) Danh mục các dân tộc Việt Nam;
- k) Danh mục các tôn giáo tại Việt Nam;
- l) Các phân loại thống kê quốc gia khác.

3. Phân loại thống kê quốc gia được xây dựng phù hợp với thông lệ quốc tế và thực tiễn Việt Nam, được sử dụng trong hoạt động thống kê nhà nước, trong xây dựng hệ thống đăng ký hành chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu bộ, ngành, cơ sở dữ liệu địa phương và các hoạt động quản lý nhà nước khác có liên quan.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với bộ, ngành xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và nội dung phân loại thống kê quốc gia.

Điều 25. Phân loại thống kê ngành, lĩnh vực

1. Phân loại thống kê ngành, lĩnh vực là phân loại thống kê áp dụng cho ngành, lĩnh vực và thống nhất với phân loại thống kê quốc gia tương ứng.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành phân loại thống kê ngành, lĩnh vực phụ trách không thuộc phân loại thống kê quốc gia.

3. Cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm xây dựng, trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực ban hành phân loại thống kê ngành, lĩnh vực thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.

Điều 26. Thẩm định phân loại thống kê ngành, lĩnh vực

1. Phân loại thống kê ngành, lĩnh vực phải được cơ quan thống kê Trung ương thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê trước khi ban hành.

2. Hồ sơ gửi thẩm định gồm văn bản đề nghị thẩm định và bản dự thảo phân loại thống kê.

3. Nội dung thẩm định gồm mục đích, căn cứ, phạm vi và đơn vị phân loại thống kê.

4. Thời hạn thẩm định là 20 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

5. Bộ, ngành có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình bằng văn bản gửi cơ quan thống kê Trung ương, trong đó nêu rõ những nội dung tiếp thu hoặc không tiếp thu ý kiến thẩm định và chỉnh lý, ban hành phân loại thống kê ngành, lĩnh vực. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước chịu trách nhiệm về phân loại thống kê ngành, lĩnh vực do mình ban hành.

Chương III

THU THẬP THÔNG TIN THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC

Mục 1

ĐIỀU TRA THỐNG KÊ

Điều 27. Các loại điều tra thống kê

1. Tổng điều tra thống kê quốc gia và điều tra thống kê trong chương trình điều tra thống kê quốc gia.

2. Điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia.

Điều 28. Chương trình điều tra thống kê quốc gia

1. Chương trình điều tra thống kê quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quyết định, được tiến hành định kỳ nhằm thu thập thông tin chủ yếu để tổng hợp các chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Chương trình điều tra thống kê quốc gia gồm tên cuộc điều tra, mục đích, đối tượng, đơn vị, loại điều tra, nội dung điều tra, thời kỳ, thời điểm điều tra và cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp thực hiện.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung chương trình điều tra thống kê quốc gia;

b) Hướng dẫn, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện chương trình điều tra thống kê quốc gia.

3. Thẩm quyền quyết định tiến hành điều tra trong chương trình điều tra thống kê quốc gia được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định tiến hành tổng điều tra thống kê quốc gia;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước quyết định tiến hành điều tra thống kê được phân công trong chương trình điều tra thống kê quốc gia.

Điều 29. Tổng điều tra thống kê quốc gia

1. Tổng điều tra thống kê quốc gia gồm:

a) Tổng điều tra dân số và nhà ở;

b) Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

c) Tổng điều tra kinh tế;

d) Tổng điều tra thống kê quốc gia khác.

2. Cơ quan thực hiện tổng điều tra thống kê quốc gia gồm:

a) Cơ quan thống kê Trung ương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương thực hiện tổng điều tra quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này;

b) Thủ tướng Chính phủ phân công cơ quan thực hiện tổng điều tra quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung tổng điều tra thống kê quốc gia.

Điều 30. Điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia

1. Điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia gồm:

a) Điều tra thống kê đột xuất khi có thiên tai, dịch bệnh hoặc các trường hợp đột xuất khác;

b) Điều tra thống kê nhằm thu thập thông tin về các chỉ tiêu thống kê phục vụ yêu cầu quản lý của bộ, ngành thuộc lĩnh vực phụ trách, nhưng không thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

c) Điều tra thống kê nhằm thu thập thông tin có tính chất đặc thù phục vụ yêu cầu quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Thẩm quyền quyết định điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia được quy định như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước quyết định chương trình và tổ chức thực hiện điều tra thống kê quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chương trình và tổ chức thực hiện điều tra thống kê quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 31. Phương án điều tra thống kê

1. Mỗi cuộc điều tra thống kê phải có phương án điều tra thống kê được ban hành kèm theo quyết định điều tra thống kê của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phương án điều tra thống kê gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Mục đích, yêu cầu điều tra;

b) Phạm vi, đối tượng, đơn vị điều tra;

c) Loại điều tra;

d) Thời điểm, thời gian và phương pháp điều tra;

đ) Nội dung, phiếu điều tra;

- e) Phân loại thống kê sử dụng trong điều tra;
- g) Quy trình xử lý và biểu đầu ra của điều tra;
- h) Kế hoạch tiến hành điều tra;
- i) Tổ chức điều tra;
- k) Kinh phí và các điều kiện vật chất cho điều tra.

Điều 32. Thẩm định phương án điều tra thống kê

1. Phương án điều tra thống kê đối với điều tra thống kê trong chương trình điều tra thống kê quốc gia do bộ, ngành thực hiện và điều tra thống kê quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật này phải được cơ quan thống kê Trung ương thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê trước khi ban hành.

2. Hồ sơ gửi thẩm định gồm văn bản đề nghị thẩm định và bản dự thảo phương án điều tra thống kê.

3. Nội dung thẩm định gồm mục đích, phạm vi, đối tượng, đơn vị điều tra; loại điều tra; thời điểm, thời gian và phương pháp điều tra; nội dung, phiếu điều tra và phân loại thống kê sử dụng trong điều tra.

4. Thời hạn thẩm định là 20 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định. Trường hợp thẩm định phương án điều tra thống kê quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 của Luật này thì thời hạn thẩm định là 05 ngày làm việc.

5. Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình bằng văn bản gửi cơ quan thống kê Trung ương, trong đó nêu rõ những nội dung tiếp thu hoặc không tiếp thu ý kiến thẩm định và chỉnh lý, ban hành phương án điều tra thống kê. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về phương án điều tra thống kê do mình ban hành.

Điều 33. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê

1. Tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê có các quyền sau đây:

a) Được thông báo về quyết định, mục đích, yêu cầu, phạm vi, nội dung chủ yếu và thời hạn của cuộc điều tra;

b) Được bảo đảm bí mật thông tin đã cung cấp cho điều tra viên thống kê theo quy định tại Điều 57 của Luật này;

c) Khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về điều tra thống kê.

2. Tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê có các nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp thông tin trung thực, chính xác, đầy đủ và đúng thời hạn theo yêu cầu của điều tra viên thống kê hoặc cơ quan tiến hành điều tra thống kê;

b) Không được từ chối hoặc cản trở việc cung cấp thông tin điều tra thống kê;

c) Chịu sự kiểm tra của cơ quan tiến hành điều tra thống kê và thanh tra chuyên ngành thống kê về thông tin đã cung cấp.

Điều 34. Quyền và nghĩa vụ của điều tra viên thống kê

1. Điều tra viên thống kê có các quyền sau đây:

a) Độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ trong thực hiện nhiệm vụ thu thập thông tin theo phương án điều tra thống kê và hướng dẫn của cơ quan tiến hành điều tra thống kê;

b) Được tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ điều tra thống kê, được trang bị phương tiện phục vụ công việc thu thập thông tin và được trả công;

c) Yêu cầu đối tượng điều tra thống kê cung cấp thông tin theo phương án điều tra thống kê và hướng dẫn của cơ quan tiến hành điều tra thống kê.

2. Điều tra viên thống kê có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện thu thập thông tin theo đúng phương án điều tra thống kê và hướng dẫn của cơ quan tiến hành điều tra thống kê;

b) Giữ bí mật thông tin thu thập từ tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê;

c) Giao nộp tài liệu, phiếu điều tra theo hướng dẫn của cơ quan tiến hành điều tra thống kê.

Điều 35. Trách nhiệm của cơ quan tiến hành điều tra thống kê

1. Xây dựng phương án điều tra thống kê.

2. Chỉ đạo, tổ chức, giám sát và kiểm tra việc thực hiện phương án điều tra thống kê.

3. Kiểm tra việc cung cấp thông tin của tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê.

4. Tổng hợp, phân tích, công bố kết quả điều tra thống kê.

5. Giữ bí mật thông tin thống kê thu thập được.

6. Việc báo cáo kết quả điều tra thống kê cho cơ quan thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung được thực hiện như sau:

a) Cơ quan thực hiện điều tra thống kê quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 30 của Luật này có trách nhiệm báo cáo kết quả điều tra thống kê cho cơ quan thống kê Trung ương;

b) Cơ quan thực hiện điều tra thống kê quy định tại điểm c khoản 1 Điều 30 của Luật này có trách nhiệm báo cáo kết quả điều tra thống kê cho cơ quan thống kê cấp tỉnh.

Mục 2

SỬ DỤNG DỮ LIỆU HÀNH CHÍNH CHO HOẠT ĐỘNG THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC

Điều 36. Sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước

1. Sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước là hình thức thu thập dữ liệu, thông tin thống kê về đối tượng nghiên cứu cụ thể từ dữ liệu hành chính. Dữ liệu hành chính sử dụng cho hoạt động thống kê nhà nước là dữ liệu thống kê.

2. Nội dung sử dụng dữ liệu hành chính trong hoạt động thống kê nhà nước gồm:

a) Tổng hợp số liệu thống kê, biên soạn các chỉ tiêu thống kê và lập báo cáo theo chế độ báo cáo thống kê;

b) Lập hoặc cập nhật dàn mẫu cho điều tra thống kê;

c) Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu thống kê.

3. Cơ sở dữ liệu hành chính được sử dụng trong hoạt động thống kê nhà nước gồm:

a) Cơ sở dữ liệu về con người;

b) Cơ sở dữ liệu về đất đai;

c) Cơ sở dữ liệu về cơ sở kinh tế;

d) Cơ sở dữ liệu về thuế;

đ) Cơ sở dữ liệu về hải quan;

e) Cơ sở dữ liệu về bảo hiểm;

g) Cơ sở dữ liệu hành chính khác.

4. Nhà nước ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu hành chính phục vụ yêu cầu quản lý và hoạt động thống kê nhà nước.

Điều 37. Cung cấp dữ liệu trong cơ sở dữ liệu cho hoạt động thống kê nhà nước

1. Nội dung dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 3 Điều 36 của Luật này được cung cấp cho hoạt động thống kê nhà nước gồm:

- a) Danh mục các trường dữ liệu có liên quan và dữ liệu;
- b) Định dạng dữ liệu, định nghĩa và các thuộc tính có liên quan của trường dữ liệu;
- c) Phương thức, tần suất và thời gian cung cấp dữ liệu.

2. Các điều kiện bảo đảm cho việc cung cấp, tiếp nhận dữ liệu gồm cơ sở hạ tầng thông tin, nguồn nhân lực và tài chính.

3. Cơ quan thống kê Trung ương có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hành chính xác định cụ thể các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 38. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hành chính

1. Xây dựng cơ sở dữ liệu hành chính phục vụ yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực và hoạt động thống kê nhà nước.

2. Cung cấp dữ liệu, thông tin trong cơ sở dữ liệu đang quản lý cho cơ quan thống kê Trung ương theo quy định của Luật này.

3. Từ chối yêu cầu cung cấp dữ liệu, thông tin từ cơ sở dữ liệu đang quản lý nếu trái với quy định của pháp luật.

Điều 39. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan thống kê Trung ương trong quản lý, sử dụng dữ liệu hành chính

1. Tiếp nhận, quản lý, sử dụng dữ liệu, thông tin từ cơ sở dữ liệu hành chính do các cơ quan quản lý dữ liệu cung cấp cho hoạt động thống kê nhà nước.

2. Bảo mật thông tin theo quy định tại Điều 57 của Luật này.

3. Không được cung cấp cho bên thứ ba dữ liệu, thông tin từ cơ sở dữ liệu hành chính được cung cấp, trừ trường hợp có sự đồng ý của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu đó.

Mục 3

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ

Điều 40. Chế độ báo cáo thống kê

1. Chế độ báo cáo thống kê gồm:

- a) Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- b) Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

2. Nội dung chế độ báo cáo thống kê gồm mục đích, phạm vi thống kê, đối tượng áp dụng, đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo, ký hiệu biểu, kỳ báo cáo, thời hạn nhận báo cáo, phương thức gửi báo cáo và các biểu mẫu kèm theo giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê cụ thể.

Điều 41. Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

1. Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia được thực hiện để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

2. Cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia gồm:

- a) Bộ, ngành; cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;
- b) Cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Điều 42. Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành

1. Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành được thực hiện để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành, hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện và tổng hợp các thông tin thống kê khác phục vụ yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực.

2. Cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành gồm:

a) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; cơ quan chuyên môn thuộc bộ, cơ quan ngang Bộ đặt tại địa phương;

b) Cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền ban hành chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành được quy định như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;

b) Cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm xây dựng, trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực ban hành chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành áp dụng đối với lĩnh vực được phân công phụ trách.

Điều 43. Thẩm định chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành

1. Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành phải được cơ quan thống kê Trung ương thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê trước khi ban hành.

2. Hồ sơ gửi thẩm định gồm văn bản đề nghị thẩm định, dự thảo văn bản ban hành, biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo.

3. Nội dung thẩm định gồm mục đích, đối tượng áp dụng, phạm vi thu thập, tổng hợp, biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo.

4. Thời hạn thẩm định là 20 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

5. Bộ, ngành có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình bằng văn bản gửi cơ quan thống kê Trung ương, trong đó nêu rõ những nội dung tiếp thu hoặc không tiếp thu ý kiến thẩm định và chỉnh lý,

ban hành chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước chịu trách nhiệm về chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành do mình ban hành.

Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê

1. Cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê có các quyền sau đây:

a) Độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ trong thực hiện nhiệm vụ thu thập, tổng hợp thông tin;

b) Được hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện chế độ báo cáo thống kê;

c) Được cung cấp, sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính thuộc quyền quản lý của cơ quan nhà nước có liên quan để tổng hợp số liệu thống kê;

d) Khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó vi phạm quy định về chế độ báo cáo thống kê.

2. Cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thu thập, tổng hợp, lập và nộp báo cáo theo quy định của chế độ báo cáo thống kê và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin thống kê;

b) Bảo đảm bí mật thông tin liên quan đến cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện chế độ báo cáo thống kê;

c) Không được từ chối hoặc cản trở việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê;

d) Chịu sự kiểm tra về nghiệp vụ của cơ quan nhận báo cáo;

đ) Chịu sự kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê của thanh tra chuyên ngành thống kê.

Chương IV

PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO THỐNG KÊ, CÔNG BỐ VÀ PHỔ BIẾN THÔNG TIN THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC

Điều 45. Phân tích và dự báo thống kê

1. Phân tích và dự báo thống kê phục vụ việc xây dựng, đánh giá thực hiện chiến lược, chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

2. Phân tích thống kê nhằm làm rõ các đặc trưng của hiện tượng kinh tế - xã hội; sự thay đổi và các yếu tố ảnh hưởng, vai trò và tác động qua lại của từng yếu tố đối với hiện tượng theo thời gian và không gian. Dự báo thống kê nhằm đưa ra xu hướng phát triển của hiện tượng kinh tế - xã hội.

3. Phân tích và dự báo thống kê phải trung thực, khách quan, toàn diện trên cơ sở thông tin thống kê đã thu thập, tổng hợp, lưu trữ, hệ thống hóa và diễn biến của tình hình thực tế.

4. Cơ quan thuộc hệ thống tổ chức thống kê nhà nước có trách nhiệm phân tích và dự báo thống kê theo chương trình thống kê.

Điều 46. Trách nhiệm của bộ, ngành đối với các chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước chịu trách nhiệm về số liệu thống kê được phân công thu thập, tổng hợp trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

2. Bộ, ngành có trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu thống kê được phân công trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và gửi hồ sơ thẩm định theo quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật này cho cơ quan thống kê Trung ương thẩm định, công bố.

Điều 47. Thẩm định số liệu thống kê của bộ, ngành trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

1. Hồ sơ thẩm định gồm văn bản đề nghị thẩm định, dự thảo số liệu thống kê, giải trình phạm vi, phương pháp tính và nguồn số liệu thu thập, tổng hợp.

2. Nội dung thẩm định gồm phạm vi, phương pháp tính và nguồn số liệu của chỉ tiêu.

3. Thời hạn thẩm định kể từ ngày cơ quan thống kê Trung ương nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định được quy định như sau:

- a) 03 ngày làm việc đối với số liệu thống kê ước tính;
- b) 07 ngày làm việc đối với số liệu thống kê sơ bộ;
- c) 20 ngày đối với số liệu thống kê chính thức.

4. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của cơ quan thống kê Trung ương, bộ, ngành có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, giải trình bằng văn bản và chỉnh lý số liệu thống kê do bộ, ngành thu thập, tổng hợp. Trường hợp bộ, ngành không tiếp thu ý kiến thẩm định của cơ quan thống kê Trung ương thì cơ quan thống kê Trung ương tự quyết định và chịu trách nhiệm.

Điều 48. Công bố thông tin thống kê nhà nước

1. Các mức độ của số liệu thống kê được công bố gồm:

- a) Số liệu thống kê ước tính;
- b) Số liệu thống kê sơ bộ;
- c) Số liệu thống kê chính thức.

2. Thẩm quyền công bố thông tin thống kê được quy định như sau:

a) Thủ trưởng cơ quan thống kê Trung ương công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện

kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước công bố thông tin thống kê thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách, trừ các thông tin thống kê quy định tại điểm a khoản này;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin thống kê từ kết quả điều tra thống kê quy định tại điểm c khoản 1 Điều 30 của Luật này;

d) Người đứng đầu cơ quan thống kê cấp tỉnh công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

3. Người có thẩm quyền công bố thông tin thống kê chịu trách nhiệm về thông tin đã công bố.

Điều 49. Phổ biến thông tin thống kê nhà nước

1. Thông tin thống kê đã được công bố theo quy định của Luật này phải được phổ biến kịp thời, đầy đủ, rộng rãi, công khai, minh bạch.

2. Các hình thức phổ biến thông tin gồm:

a) Trang thông tin điện tử của cơ quan thuộc hệ thống thống kê nhà nước; trang thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước;

b) Hợp báo, thông cáo báo chí;

c) Phương tiện thông tin đại chúng;

d) Xuất bản ấn phẩm, các hình thức lưu giữ thông tin điện tử.

3. Niên giám thống kê quốc gia hàng năm được phổ biến vào tháng 6 năm tiếp theo.

4. Lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước là biểu thời gian ấn định việc phổ biến thông tin thống kê thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê do người có thẩm quyền công bố thông tin thống kê xây dựng và công khai.

5. Chính phủ quy định chi tiết về việc phổ biến thông tin thống kê nhà nước.

Chương V

NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG HOẠT ĐỘNG THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC

Điều 50. Nghiên cứu, ứng dụng phương pháp thống kê tiên tiến

1. Nhà nước ưu tiên nghiên cứu, ứng dụng phương pháp thống kê tiên tiến trong hoạt động thống kê theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ của đất nước.

2. Các lĩnh vực ưu tiên nghiên cứu, ứng dụng phương pháp thống kê tiên tiến gồm:

a) Nghiên cứu phương pháp đo lường hiện tượng kinh tế - xã hội mới để phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tiến trình phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước;

b) Nghiên cứu, áp dụng các phân loại thống kê theo chuẩn mực quốc tế;

c) Biên soạn, biên dịch và phổ biến các tài liệu hướng dẫn phương pháp thống kê tiên tiến.

3. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức, điều phối hoạt động nghiên cứu, ứng dụng phương pháp thống kê tiên tiến trong hoạt động thống kê nhà nước. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện tổ chức thực hiện việc nghiên cứu, ứng dụng các phương pháp thống kê tiên tiến đối với ngành, lĩnh vực, địa bàn mình quản lý.

Điều 51. Phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông tiên tiến trong hoạt động thống kê nhà nước bao gồm:

a) Hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin của hệ thống tổ chức thống kê nhà nước;

b) Hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia tập trung, thống nhất do cơ quan thống kê Trung ương quản lý, gồm các cơ sở dữ liệu thống kê của hệ thống thống kê tập trung và các cơ sở dữ liệu thống kê được hình thành từ nguồn dữ liệu hành chính quy định tại Luật này; kết nối hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu bộ, ngành để cung cấp, cập nhật thông tin;

c) Hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê của bộ, ngành và kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia;

d) Phần mềm ứng dụng;

đ) Các phương tiện, phương pháp thu thập và phổ biến thông tin tiên tiến gồm máy tính bảng, điện thoại thông minh, máy tính xách tay, phiếu điện tử, phiếu thu thập thông tin trực tuyến, công nghệ ảnh vệ tinh, hệ thống thông tin địa lý và các phương tiện, phương pháp thu thập, phổ biến thông tin thống kê tiên tiến khác.

2. Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin - truyền thông cung cấp các sản phẩm, dịch vụ về phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong hoạt động thống kê.

3. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức, điều phối hoạt động phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền

thông thống nhất, bảo đảm đồng bộ hóa, tin học hóa, quy trình hóa trong hoạt động thống kê nhà nước. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện tổ chức thực hiện việc phát triển, ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong hoạt động thống kê của bộ, ngành, địa phương.

Điều 52. Hợp tác quốc tế về thống kê

1. Hợp tác quốc tế về thống kê nhằm bảo đảm số liệu thống kê đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, nâng cao vị thế thống kê Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

2. Các hoạt động chủ yếu trong hợp tác quốc tế về thống kê gồm:

- a) Chia sẻ thông tin thống kê;
- b) Ứng dụng phương pháp thống kê;
- c) Đào tạo nhân lực;
- d) So sánh quốc tế;
- đ) Thu hút nguồn lực;
- e) Ứng dụng khoa học và công nghệ.

3. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức, điều phối hoạt động hợp tác quốc tế trong hoạt động thống kê nhà nước. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện tổ chức thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về thống kê đối với ngành, lĩnh vực, địa bàn mình quản lý.

Chương VI

SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ VÀ THÔNG TIN THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC

Điều 53. Sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê do cơ quan thống kê Trung ương quản lý

1. Cơ quan thống kê Trung ương quản lý cơ sở dữ liệu thống kê và đáp ứng nhu cầu sử dụng hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Cơ sở dữ liệu thống kê do cơ quan thống kê Trung ương quản lý (sau đây gọi là cơ sở dữ liệu thống kê) gồm:

- a) Cơ sở dữ liệu thống kê về dân số;
- b) Cơ sở dữ liệu thống kê về cơ sở kinh tế;
- c) Cơ sở dữ liệu thống kê về nông thôn, nông nghiệp;
- d) Các cơ sở dữ liệu thống kê chuyên ngành khác.

3. Dữ liệu, thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê quy định tại khoản 2 Điều này chỉ được cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng sau khi thông tin thống kê có liên quan đã được cơ quan thống kê Trung ương công bố theo quy định tại Điều 48 của Luật này.

Điều 54. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan thống kê Trung ương trong quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê

1. Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê theo quy định của Luật này.

2. Xác định mức độ truy cập và sử dụng dữ liệu, thông tin có liên quan đến thông tin thống kê đã được công bố trong cơ sở dữ liệu thống kê.

3. Cung cấp dữ liệu, thông tin có liên quan đến thông tin thống kê đã được công bố trong cơ sở dữ liệu thống kê cho cơ

quan, tổ chức, cá nhân; bảo đảm bảo mật thông tin của tổ chức, cá nhân trong quá trình cung cấp dữ liệu.

4. Từ chối yêu cầu cung cấp dữ liệu, thông tin nếu yêu cầu đó trái với quy định của pháp luật.

5. Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật trong việc sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê.

Điều 55. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê

1. Được sử dụng dữ liệu, thông tin có liên quan đến thông tin thống kê đã được công bố trong cơ sở dữ liệu thống kê.

2. Bảo mật thông tin theo quy định tại Điều 57 của Luật này.

3. Không được cung cấp cho bên thứ ba dữ liệu từ cơ sở dữ liệu thống kê được cung cấp, trừ trường hợp được cơ quan thống kê Trung ương cho phép.

Điều 56. Sử dụng thông tin thống kê nhà nước

1. Cơ quan nhà nước sử dụng thông tin thống kê nhà nước đã được công bố để đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch, chính sách, quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội và thanh tra, kiểm tra, giám sát.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thống kê nhà nước đã được công bố để phục vụ hoạt động của mình.

3. Tổ chức thống kê thuộc hệ thống tổ chức thống kê nhà nước trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm đáp ứng nhu cầu sử dụng hợp pháp thông tin thống kê nhà nước đã được công bố của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 57. Bảo mật thông tin thống kê nhà nước

1. Các loại thông tin thống kê nhà nước phải được giữ bí mật gồm:

a) Thông tin gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đó đồng ý hoặc luật có quy định khác;

b) Thông tin thống kê chưa được người có thẩm quyền công bố;

c) Thông tin thống kê thuộc danh mục bí mật nhà nước.

2. Việc bảo mật thông tin thống kê nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 58. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước

1. Bình đẳng trong việc tiếp cận, sử dụng thông tin thống kê đã được công bố.

2. Sử dụng thông tin thống kê đã được công bố.

3. Trích dẫn, sử dụng thông tin thống kê đã được công bố phải trung thực và ghi rõ nguồn thông tin.

4. Tham gia ý kiến với cơ quan thống kê về chất lượng số liệu thống kê.

5. Khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê.

6. Có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thống kê Trung ương trong việc thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật này.

Điều 59. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan thống kê Trung ương trong việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước

1. Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 56 và bảo mật thông tin thống kê quy định tại Điều 57 của Luật này.

2. Định kỳ hoặc đột xuất tổ chức kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê của chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đã được cấp có thẩm quyền công bố.

3. Nội dung kiểm tra gồm:

a) Tính chính xác, phù hợp của số liệu thống kê được sử dụng so với số liệu thống kê đã được công bố;

b) Việc trích dẫn nguồn thông tin.

4. Trường hợp phát hiện sai phạm trong việc sử dụng số liệu thống kê đã được công bố thì xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về thống kê.

Điều 60. Tham khảo ý kiến người sử dụng thông tin thống kê nhà nước

1. Tổ chức thống kê thuộc hệ thống tổ chức thống kê nhà nước có trách nhiệm tổ chức tham khảo ý kiến người sử dụng thông tin thống kê nhà nước về chất lượng số liệu thống kê để nâng cao chất lượng thông tin thống kê và hoàn thiện công tác thống kê.

2. Các hình thức tham khảo ý kiến chủ yếu gồm điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê, hội nghị người sử dụng thông tin thống kê và thăm dò qua trang thông tin điện tử.

3. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức, điều phối hoạt động và báo cáo kết quả tham khảo ý kiến người sử dụng thông tin thống kê trong hoạt động thống kê nhà nước.

Chương VII

TỔ CHỨC THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC

Điều 61. Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước

1. Hệ thống tổ chức thống kê tập trung.
2. Tổ chức thống kê bộ, ngành.

Điều 62. Hệ thống tổ chức thống kê tập trung

1. Hệ thống tổ chức thống kê tập trung được tổ chức theo ngành dọc gồm cơ quan thống kê Trung ương và cơ quan thống kê địa phương.

2. Cơ quan thống kê Trung ương trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Cơ quan thống kê Trung ương là cơ quan thống kê quốc gia, thực hiện chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý nhà nước về thống kê, điều phối hoạt động thống kê, tổ chức các hoạt động thống kê và cung cấp thông tin thống kê kinh tế - xã hội cho các tổ chức, cá nhân.

4. Cơ quan thống kê địa phương gồm cơ quan thống kê cấp tỉnh và cơ quan thống kê cấp huyện.

5. Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của hệ thống tổ chức thống kê tập trung.

Điều 63. Thống kê bộ, ngành

1. Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức thống kê bộ, cơ quan ngang Bộ.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước theo nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thống kê trong bộ, ngành.

Điều 64. Hoạt động thống kê tại đơn vị hành chính cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thống kê phục vụ yêu cầu quản lý của cấp xã, thực hiện điều tra thống kê và chế độ báo cáo thống kê của nhà nước.

Điều 65. Hoạt động thống kê tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập

Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập theo nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm tổ chức công tác thống kê phục vụ yêu cầu quản lý và cung cấp thông tin cho cơ quan thống kê thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung, thực hiện điều tra thống kê và chế độ báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật.

Điều 66. Người làm công tác thống kê

1. Người làm công tác thống kê gồm người làm công tác thống kê trong hệ thống tổ chức thống kê nhà nước, người làm thống kê ở cấp xã, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và điều tra viên thống kê.

2. Người làm công tác thống kê phải có các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, khách quan, có ý thức chấp hành pháp luật;

b) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thống kê.

3. Người làm công tác thống kê độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ trong hoạt động thống kê.

4. Người làm công tác thống kê phải tuân thủ các quy định của pháp luật về thống kê, thực hiện và chịu trách nhiệm về công việc được phân công.

Chương VIII

HOẠT ĐỘNG THỐNG KÊ, SỬ DỤNG THÔNG TIN THỐNG KÊ NGOÀI THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC

Điều 67. Phạm vi của hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước

1. Thu thập, xử lý, tổng hợp, phân tích, dự báo thông tin thống kê phục vụ nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và nhu cầu hợp pháp, chính đáng của tổ chức, cá nhân hoặc của tổ chức, cá nhân khác.

2. Thực hiện hoạt động dịch vụ thống kê.

Điều 68. Yêu cầu đối với hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước

1. Tuân thủ pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động nghề nghiệp, thông tin thống kê, sử dụng thông tin thống kê ngoài thống kê nhà nước do mình tạo ra.

2. Thực hiện các nguyên tắc cơ bản của hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật này.

3. Tiến hành thu thập thông tin trên cơ sở tự nguyện và thỏa thuận cung cấp thông tin của tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê.

Điều 69. Giá trị của thông tin thống kê ngoài thống kê nhà nước

Thông tin thống kê ngoài thống kê nhà nước không có giá trị sử dụng thay thế thông tin thống kê nhà nước được quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật này.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 70. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.
2. Luật thống kê số 04/2003/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 71 của Luật này.

Điều 71. Điều khoản chuyển tiếp

Phân loại thống kê, chế độ báo cáo thống kê theo quy định của Luật thống kê số 04/2003/QH11 được tiếp tục thực hiện cho đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Điều 72. Quy định chi tiết

Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 23 tháng 11 năm 2015.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
(Đã ký)

Nguyễn Sinh Hùng

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành
một số điều của Luật thống kê**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng
dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê.*

Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết về phổ biến thông tin thống kê nhà nước và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê gồm: Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành; cung cấp, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước; kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước; tiêu chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ đối với người làm công tác thống kê trong hoạt động thống kê nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, thực hiện hoạt động thống kê và sử dụng thông tin thống kê nhà nước.

Điều 3. Phổ biến thông tin thống kê nhà nước

1. Phổ biến thông tin thống kê nhà nước là việc thông báo, phát hành, truyền đưa thông tin thống kê nhà nước thông qua các phương tiện khác nhau đến cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thống kê nhà nước.

2. Thông tin thống kê nhà nước gồm số liệu thống kê và bản phân tích số liệu thống kê.

Bản phân tích số liệu thống kê gồm:

- a) Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm;
- b) Báo cáo kết quả điều tra, tổng điều tra thống kê;
- c) Báo cáo phân tích chuyên đề;
- d) Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chiến lược, kế hoạch 5 năm và hàng năm.

Điều 4. Lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước

1. Thông tin thống kê trong lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước là thông tin thống kê đã được công bố theo quy định tại Điều 48 Luật thống kê.

2. Lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước gồm các thông tin cơ bản sau: Tên, mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê; thời gian và hình thức, đơn vị chịu trách nhiệm phổ biến.

3. Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, cơ quan thực hiện công bố thông tin thống kê nhà nước phải công khai lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước trong năm kế tiếp trên trang thông tin điện tử của cơ quan.

Điều 5. Trách nhiệm của cơ quan thống kê Trung ương trong phổ biến thông tin thống kê nhà nước

1. Phổ biến các thông tin thống kê thuộc thẩm quyền công bố theo quy định của Luật thống kê, gồm:

- a) Chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;
- b) Kết quả tổng điều tra thống kê được quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 29 Luật thống kê;
- c) Kết quả điều tra thống kê trong chương trình điều tra thống kê quốc gia được phân công thực hiện;

d) Kết quả điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 30 Luật thống kê;

đ) Niên giám thống kê quốc gia;

e) Phổ biến một số thông tin thống kê với thời gian cụ thể được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Phổ biến rộng rãi theo quy định của Luật thống kê và Nghị định này các thông tin thống kê nhà nước đã được cơ quan nhà nước khác công bố.

3. Ban hành và thực hiện lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước của các thông tin thống kê quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành quy chế phổ biến thông tin thống kê nhà nước của hệ thống tổ chức thống kê tập trung, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong phổ biến thông tin thống kê nhà nước.

Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan thống kê cấp tỉnh trong phổ biến thông tin thống kê nhà nước

1. Phổ biến các thông tin thống kê thuộc thẩm quyền công bố theo quy định của Luật thống kê, gồm thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

2. Phổ biến rộng rãi các thông tin thống kê nhà nước đã được cơ quan nhà nước khác công bố theo quy định của Luật thống kê và Nghị định này.

3. Ban hành và thực hiện lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước của các thông tin thống kê quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc phổ biến thông tin thống kê nhà nước

1. Phổ biến các thông tin thống kê thuộc thẩm quyền công bố theo quy định của Luật thống kê, gồm:

a) Chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành;

b) Kết quả tổng điều tra thống kê quốc gia quy định tại điểm d khoản 1 Điều 29 Luật thống kê;

c) Kết quả điều tra thống kê trong chương trình điều tra thống kê quốc gia được phân công thực hiện;

d) Kết quả điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia quy định tại điểm a khoản 2 Điều 30 Luật thống kê;

đ) Niên giám thống kê ngành, lĩnh vực;

e) Thông tin thống kê ngành, lĩnh vực khác được phân công phụ trách.

2. Phổ biến rộng rãi các thông tin thống kê nhà nước đã được cơ quan nhà nước khác công bố theo quy định của Luật thống kê và Nghị định này.

3. Ban hành và thực hiện lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước của các thông tin thống kê quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Ban hành quy chế phổ biến thông tin thống kê nhà nước áp dụng thống nhất trong bộ, ngành, lĩnh vực phụ trách.

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc phổ biến thông tin thống kê nhà nước

1. Phổ biến các thông tin thống kê thuộc thẩm quyền công bố theo quy định của Luật thống kê, gồm kết quả điều tra do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 30 Luật thống kê.

2. Phổ biến rộng rãi các thông tin thống kê nhà nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố theo quy định của Luật thống kê và Nghị định này.

3. Ban hành quy chế phổ biến thông tin thống kê nhà nước áp dụng thống nhất trong các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có chức năng phổ biến thông tin thống kê trong việc phổ biến thông tin thống kê nhà nước

Cơ quan, tổ chức có chức năng phổ biến thông tin thống kê nhà nước có trách nhiệm phổ biến rộng rãi các thông tin thống kê đã được công bố theo quy định của Luật thống kê và Nghị định này.

Điều 10. Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành

1. Việc xây dựng, thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành được thực hiện như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ xây dựng, ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách; hướng dẫn, kiểm tra tình hình và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách;

b) Thủ tướng Chính phủ phân công việc xây dựng, thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên kết vùng gồm các chỉ tiêu thống kê có tính chất tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, phục vụ đánh giá, giám sát việc thực hiện pháp luật chuyên ngành, chiến lược, chính sách, chương trình, mục tiêu quốc gia.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên kết vùng gồm:

a) Bộ chỉ tiêu thống kê về mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam;

b) Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia;

c) Bộ chỉ tiêu thống kê về nông thôn mới;

d) Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển nguồn nhân lực Việt Nam;

đ) Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam;

e) Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên kết vùng khác do Thủ tướng Chính phủ quy định và được xây dựng, ban hành theo quy định của Nghị định này.

3. Quy trình xây dựng và ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên kết vùng:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ có chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực hay có nhiệm vụ chủ trì, đầu mối thực hiện chiến lược, chính sách, chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc thực hiện pháp luật chuyên ngành trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giao nhiệm vụ xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên kết vùng;

b) Bộ, cơ quan ngang Bộ được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với bộ, ngành liên quan xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên kết vùng có trách nhiệm gửi cơ quan thống kê Trung ương thẩm định theo quy định tại Điều 20 Luật thống kê trước khi ban hành.

Điều 11. Cung cấp, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước

1. Sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước là hình thức thu thập dữ liệu, thông tin thống kê về doanh nghiệp; hộ, cá nhân; cơ quan, tổ chức cụ thể từ dữ liệu hành chính. Cơ quan trong hệ thống tổ chức thống kê nhà nước tiếp nhận, quản lý, sử dụng, cập nhật, lưu trữ, bảo mật dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu bộ, ngành, cơ sở dữ liệu địa phương để sử dụng cho hoạt động thống kê nhà nước.

2. Cơ quan nhà nước quản lý cơ sở dữ liệu hành chính quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật thống kê có trách nhiệm cung cấp dữ liệu, thông tin trong cơ sở dữ liệu cho cơ quan thống kê Trung ương để sử dụng trong hoạt động thống kê nhà nước.

3. Quy trình thực hiện cung cấp, tiếp nhận và sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước:

a) Khảo sát, đánh giá khả năng sử dụng và tính phù hợp của dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính cho mục đích hoạt động thống kê nhà nước; điều kiện hạ tầng công nghệ thông tin để cung cấp, tiếp nhận dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính;

b) Lập văn bản quy định việc sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước giữa cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu và cơ quan thống kê Trung ương;

c) Chuẩn bị các điều kiện cần thiết về nhân lực, vật lực cho việc cung cấp, tiếp nhận, quản lý, sử dụng, lưu trữ, bảo mật dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính;

d) Thực hiện cung cấp, tiếp nhận, quản lý, sử dụng, lưu trữ, bảo mật dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính theo nội dung văn bản đã ký kết giữa cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu và cơ quan thống kê Trung ương;

đ) Định kỳ cập nhật dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính.

4. Văn bản quy định việc sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước giữa cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu và cơ quan thống kê Trung ương.

a) Thể thức của văn bản: Quy chế phối hợp.

b) Nội dung của văn bản gồm:

Danh mục các trường dữ liệu phù hợp với mục đích của hoạt động thống kê nhà nước;

Định dạng dữ liệu, định nghĩa và mô tả các thuộc tính có liên quan của trường dữ liệu;

Phương thức, tần suất và thời gian cung cấp dữ liệu, cập nhật dữ liệu;

Các điều kiện bảo đảm cho việc cung cấp, tiếp nhận dữ liệu, bao gồm: Đặc điểm và tiêu chuẩn kỹ thuật của hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông ở nguồn cung cấp dữ liệu, nguồn nhân lực và tài chính;

Quy định về sử dụng và bảo mật dữ liệu, thông tin được cung cấp.

Điều 12. Kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước

1. Phạm vi kiểm tra: Kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê của chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đã được cấp có thẩm quyền công bố.

2. Nội dung kiểm tra: Kiểm tra tính chính xác, phù hợp của số liệu, thông tin thống kê sử dụng so với số liệu, thông tin thống kê đã được công bố; việc trích dẫn nguồn thông tin khi sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước đã được công bố.

3. Chu kỳ kiểm tra: Định kỳ hoặc đột xuất.

4. Đối tượng kiểm tra: Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước.

5. Thẩm quyền quyết định kiểm tra: Thủ trưởng cơ quan thống kê Trung ương.

6. Quy trình thực hiện kiểm tra:

a) Xây dựng và phê duyệt kế hoạch kiểm tra;

b) Thông báo kế hoạch kiểm tra;

c) Thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra;

d) Tiến hành kiểm tra thực tế;

đ) Lập biên bản kiểm tra;

e) Báo cáo kết quả kiểm tra.

7. Xử lý vi phạm: Trường hợp phát hiện sai phạm trong việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê đã được công bố thì cơ quan thống kê Trung ương xử lý theo Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật.

8. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thống kê Trung ương trong hoạt động kiểm tra sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước.

9. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết quy trình thực hiện kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước.

Điều 13. Tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với người làm công tác thống kê trong hoạt động thống kê nhà nước

1. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo của người làm công tác thống kê trong hoạt động thống kê nhà nước tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Hàng năm, cơ quan thống kê Trung ương có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho điều tra viên thống kê, cộng tác viên thống kê và người làm công tác thống kê trong hoạt động thống kê nhà nước.

3. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành thông tư ban hành chức danh, mã số và tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức ngành thống kê thay thế Quyết định số 03/2008/QĐ-BNV ngày 12 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành chức danh, mã số và tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức ngành thống kê.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

2. Các văn bản sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực:

a) Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật thống kê;

b) Quyết định số 34/2013/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chính sách phổ biến thông tin thống kê Nhà nước.

Điều 15. Điều Khoản thi hành

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Xuân Phúc

Số: 95/2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2016

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định về xử phạt vi phạm
hành chính trong lĩnh vực thống kê**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định hành vi vi phạm hành chính; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê nhà nước.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Vi phạm các quy định về điều tra thống kê;

- b) Vi phạm các quy định về báo cáo thống kê;
- c) Vi phạm các quy định về sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê;
- d) Vi phạm các quy định về phổ biến và sử dụng thông tin thống kê;
- đ) Vi phạm các quy định về lưu trữ tài liệu thống kê.

Điều 2. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính

1. Cá nhân, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê, điều tra thống kê.
2. Cá nhân, tổ chức phổ biến và sử dụng thông tin thống kê.
3. Cá nhân, tổ chức được điều tra thống kê.
4. Cá nhân, tổ chức sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê.
5. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức thực hiện hành vi vi phạm thuộc công vụ, nhiệm vụ trong lĩnh vực thống kê được giao thì không bị xử phạt vi phạm hành chính mà bị xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.
6. Cơ quan nhà nước thực hiện hành vi vi phạm thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước về thống kê được giao thì không bị xử phạt vi phạm hành chính mà bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.
7. Không áp dụng quy định tại Điều 13 Nghị định này để xử phạt vi phạm hành chính đối với cơ quan báo chí.

Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với cơ quan báo chí được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 159/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, xuất bản.

Điều 3. Các biện pháp khắc phục hậu quả

Các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này bao gồm:

1. Buộc hủy bỏ báo cáo thống kê.
2. Buộc hủy bỏ phiếu, biểu điều tra thống kê và buộc hủy kết quả điều tra thống kê.
3. Buộc khôi phục lại phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê còn khả năng khôi phục.
4. Buộc cải chính nguồn thông tin thống kê đã trích dẫn, phổ biến, đăng tải.
5. Buộc cải chính thông tin thống kê sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn đã phổ biến.

6. Buộc đính chính những thông tin thống kê đã phổ biến, đăng tải, ghi trên các ấn phẩm sai sự thật.

Điều 4. Quy định về mức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức

Mức phạt tiền quy định tại Chương II Nghị định này là mức phạt đối với cá nhân. Mức phạt đối với tổ chức bằng hai lần mức phạt tiền đối với cá nhân có cùng một hành vi vi phạm.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 5. Vi phạm quy định trong các hoạt động điều tra thống kê

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi trì hoãn việc thực hiện yêu cầu của điều tra viên thống kê theo quy định của phương án điều tra thống kê.

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Nộp chậm phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp đối tượng điều tra tự ghi thông tin vào phiếu, biểu điều tra theo hướng dẫn của điều tra viên (sau đây gọi chung là phương pháp điều tra gián tiếp) dưới 05 ngày so với thời hạn quy định của phương án điều tra thống kê;

b) Nộp không đủ phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp điều tra gián tiếp, so với quy định của phương án điều tra thống kê;

c) Ghi không đủ các thông tin có phát sinh vào phiếu, biểu điều tra theo quy định của phương án điều tra thống kê.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi nộp chậm phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp điều tra gián tiếp từ 05 ngày đến dưới 10 ngày so với thời hạn quy định của phương án điều tra thống kê.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Ghi sai lệch thông tin ban đầu do cá nhân, tổ chức được điều tra thống kê đã cung cấp vào phiếu điều tra;

b) Tự ý ghi thông tin vào phiếu, biểu điều tra thống kê mà không tiến hành điều tra thực tế tại đơn vị được điều tra thống kê theo quy định của phương án điều tra thống kê;

c) Ghi không trung thực, sai sự thật các thông tin có phát sinh vào phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp điều tra gián tiếp;

d) Nộp chậm phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp điều tra gián tiếp từ 10 ngày trở lên so với thời hạn quy định của phương án điều tra thống kê.

5. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không thực hiện hoặc cản trở việc thực hiện điều tra thống kê;
- b) Khai man hoặc ép buộc người khác khai man thông tin trong điều tra thống kê;
- c) Không gửi báo cáo kết quả cuộc điều tra ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia cho cơ quan thống kê có thẩm quyền thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung sau 15 ngày, kể từ ngày công bố kết quả điều tra;
- d) Không cung cấp trực tuyến nội dung và số liệu điều tra thống kê tới thiết bị truy xuất theo yêu cầu của cơ quan tiến hành điều tra hoặc người thực hiện điều tra thống kê do phương án điều tra thống kê quy định.

6. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hủy bỏ phiếu, biểu điều tra đối với hành vi vi phạm tại điểm a, điểm b, điểm c, khoản 4 và điểm b khoản 5 của Điều này.

Điều 6. Vi phạm quy định về sử dụng mẫu biểu báo cáo thống kê

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi lập báo cáo thống kê không đúng với mẫu biểu do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hủy bỏ báo cáo thống kê lập không đúng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. Vi phạm quy định về thời hạn báo cáo thống kê, báo cáo tài chính gửi cơ quan thống kê nhà nước theo quy định của pháp luật

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định:

- a) Dưới 05 ngày đối với báo cáo thống kê tháng;

b) Dưới 10 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng;

c) Dưới 15 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định:

a) Từ 05 ngày đến dưới 10 ngày đối với báo cáo thống kê tháng;

b) Từ 10 ngày đến dưới 15 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng;

c) Từ 15 ngày đến dưới 20 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định:

a) Từ 10 ngày đến 15 ngày đối với báo cáo thống kê tháng;

b) Từ 15 ngày đến dưới 20 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng;

c) Từ 20 ngày đến dưới 30 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định:

a) Từ 20 ngày đến 30 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng;

b) Từ 30 ngày đến 45 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo thống kê, báo cáo tài chính.

Hành vi không báo cáo thống kê, báo cáo tài chính được quy định là sau 15 ngày đối với chế độ quy định đối với báo cáo thống kê tháng, sau 30 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, sau 45 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm mà chưa gửi báo cáo thống kê, báo cáo tài chính cho cơ quan thống kê có thẩm quyền.

Điều 8. Vi phạm quy định về yêu cầu đầy đủ của báo cáo thống kê

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ số lượng biểu hoặc chỉ tiêu thống kê của chế độ báo cáo thống kê tháng.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ số lượng biểu hoặc chỉ tiêu thống kê của chế độ báo cáo thống kê quý, 6 tháng, 9 tháng.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ số lượng biểu hoặc chỉ tiêu thống kê của chế độ báo cáo thống kê năm.

Điều 9. Vi phạm quy định về phương pháp thống kê

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập báo cáo thống kê không đúng quy định về phương pháp tính chỉ tiêu trong báo cáo thống kê;

b) Lập báo cáo thống kê không đúng quy định về phạm vi thu thập số liệu thống kê.

2. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hủy bỏ báo cáo thống kê lập không đúng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 10. Vi phạm quy định về yêu cầu chính xác của báo cáo thống kê

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi lập báo cáo thống kê không đầy đủ nguồn số liệu trong chế độ báo cáo thống kê do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Khai man số liệu trong báo cáo thống kê;

b) Thỏa thuận hoặc ép buộc người khác khai man số liệu trong báo cáo thống kê.

3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hủy bỏ báo cáo thống kê đối với hành vi vi phạm tại Điều này.

Điều 11. Vi phạm quy định về sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê, cơ sở dữ liệu hành chính

1. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê của các chỉ tiêu thống kê, thông tin thống kê chưa được công bố.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng cơ sở dữ liệu hành chính không vì mục đích thống kê, cung cấp dữ liệu hành chính cho bên thứ ba khi không được sự đồng ý bằng văn bản của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quản lý cơ sở dữ liệu.

Điều 12. Vi phạm quy định về phổ biến thông tin thống kê

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi phổ biến dữ liệu, thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê của thông tin thống kê nhà nước không thuộc danh mục bí mật nhà nước chưa được công bố theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi phổ biến thông tin thống kê sai sự thật.

3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc cải chính thông tin thống kê sai sự thật đã phổ biến đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 13. Vi phạm quy định về sử dụng thông tin thống kê

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Trích dẫn không ghi rõ nguồn thông tin thống kê khi phổ biến, đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm;

b) Trích dẫn không đúng nguồn thông tin thống kê khi phổ biến, đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch các thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đã được cơ quan có thẩm quyền công bố để đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch các thông tin thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành đã được cơ quan có thẩm quyền công bố để đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch các thông tin thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia đã được cơ quan có thẩm quyền công bố để đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm.

5. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cải chính nguồn thông tin thống kê đã trích dẫn, phổ biến, đăng tải đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc đình chính những thông tin thống kê đã đăng tải, ghi trên các ấn phẩm sai sự thật đối với hành vi vi phạm tại các khoản 2, 3, 4 Điều này.

Điều 14. Vi phạm quy định về bảo quản, lưu trữ tài liệu thống kê

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi để hư hỏng phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê trong thời hạn lưu trữ theo quy định, nhưng còn khả năng khôi phục.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Để hư hỏng phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê trong thời hạn lưu trữ theo quy định, nhưng không còn khả năng khôi phục;

b) Để thất lạc phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê;

c) Hủy bỏ phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê khi chưa hết thời hạn lưu trữ theo quy định.

3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê còn khả năng khôi phục đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này.

Điều 15. Vi phạm quy định về bảo mật thông tin của từng cá nhân, tổ chức cung cấp thông tin thống kê

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tiết lộ thông tin thống kê trong phiếu, biểu điều tra thống kê, báo cáo thống kê và dữ liệu hành chính, dữ liệu thống kê gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng cá nhân, tổ chức khi chưa được sự đồng ý của cá nhân, tổ chức đó.

Chương III

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 16. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 3.000.000 đồng.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;
- c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
- c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

Điều 17. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra và người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thống kê

1. Thanh tra viên Bộ Kế hoạch và Đầu tư, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thống kê đang thi hành công vụ có quyền: Phạt cảnh cáo.

2. Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Tổng cục Thống kê có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 21.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

4. Trưởng đoàn thanh tra Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

Điều 18. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành khác

1. Trong phạm vi thẩm quyền quản lý nhà nước của các Bộ được Chính phủ phân công thực hiện các chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm: Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Nội vụ; Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Xây dựng; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Công Thương; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Giáo dục và Đào

tạo; Bộ Y tế; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Công an; Bộ Quốc phòng; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thanh tra viên, Chánh Thanh tra thuộc bộ, cơ quan ngang Bộ, Chánh Thanh tra sở có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê.

2. Thanh tra viên các Bộ, sở chuyên ngành quy định tại khoản 1 Điều này có quyền phạt cảnh cáo đối với các hành vi vi phạm hành chính về thống kê quy định tại các khoản, điều của Nghị định này như sau:

- a) Khoản 1 Điều 5;
- b) Khoản 1 Điều 7;
- c) Khoản 1 Điều 13;
- d) Khoản 1 Điều 14.

3. Chánh thanh tra các Bộ, cơ quan ngang Bộ, sở chuyên ngành quy định tại khoản 1 Điều này có quyền phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền nhưng không quá 30.000.000 đồng và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định từ Điều 5 đến Điều 15 của Nghị định này.

Điều 19. Xác định thẩm quyền xử phạt

Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh quy định tại các Điều 16, đến Điều 18 của Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân. Trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt đối với tổ chức bằng hai lần thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân.

Điều 20. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê

Khi phát hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê, người có thẩm quyền phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính.

Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê là công chức ngành Thống kê đang thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động thống kê và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê đang thi hành công vụ.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 và thay thế Nghị định số 79/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê.

Điều 22. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng ..TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTT (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

MỤC LỤC

1. CHỈ THỊ CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH BẮC NINH VỀ VIỆC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN LUẬT THỐNG KÊ NĂM 2015	3
2. LUẬT THỐNG KÊ	7
Chương I Những quy định chung.....	7
Chương II Hệ thống thông tin thống kê Nhà nước	15
Chương III Thu thập thông tin thống kê Nhà nước.....	23
Chương IV Phân tích và dự báo thống kê, công bố và phổ biến thông tin thống kê Nhà nước	34
Chương V Nghiên cứu, ứng dụng phương pháp thống kê, công nghệ thông tin - truyền thông và hợp tác quốc tế trong hoạt động thống kê Nhà nước	37
Chương VI Sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê và thông tin thống kê Nhà nước	40
Chương VII Tổ chức thống kê Nhà nước.....	44
Chương VIII Hoạt động thống kê, sử dụng thông tin thống kê ngoài thống kê Nhà nước	46
Chương IX Điều khoản thi hành	47
3. NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THỐNG KÊ	48
4. NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THỐNG KÊ.....	58
Chương I Những quy định chung.....	58
Chương II Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả	60
Chương III Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính	67
Chương IV Điều khoản thi hành	70